

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BLF)

CTCP Thủy sản Bạc Liêu

Ngày 31/12/2024	3,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.5%	-	-

DT thuần 2024
328
tỷ VNĐ
YoY: ▼249 -43.1%

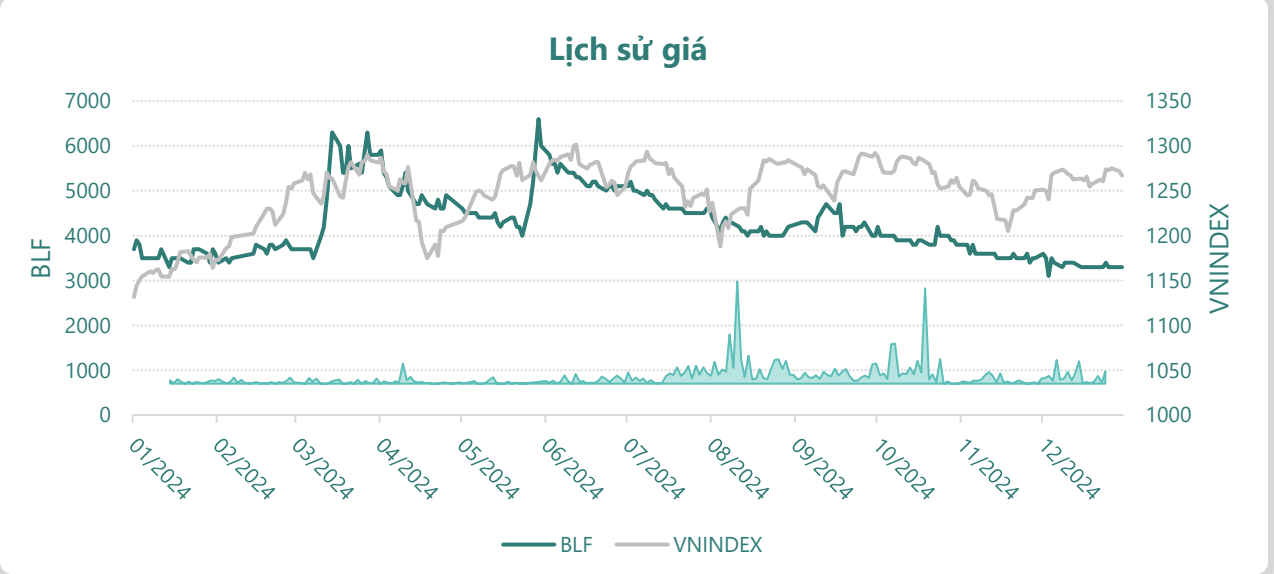
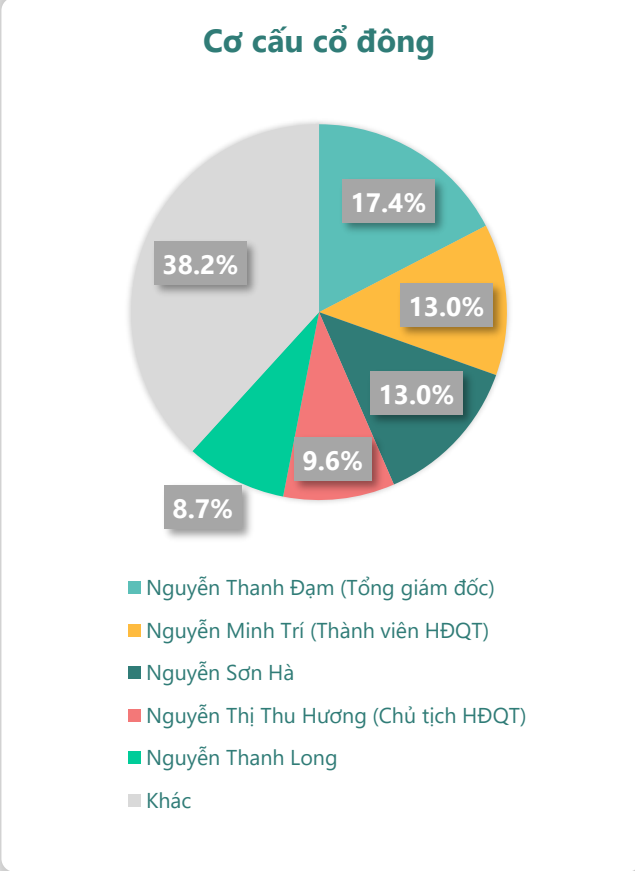
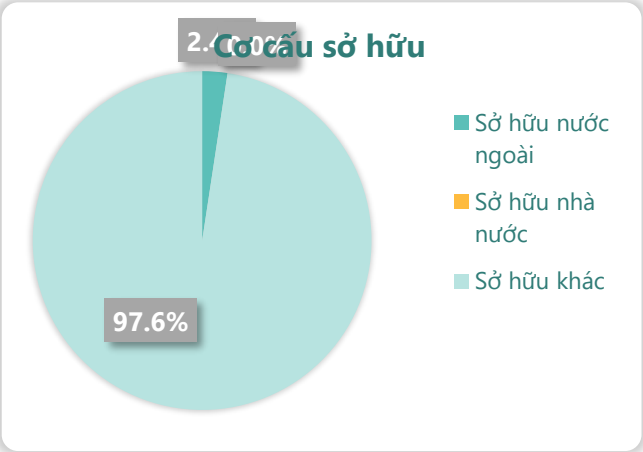
LN thuần 2024
-4.95
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.01 -25.4%

LN sau thuế 2024
0.16
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.10 -96.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
4.7%
YoY: +/-▲ 1.5%

ROE 2024
0.1%
YoY: +/-▼ 3.6%

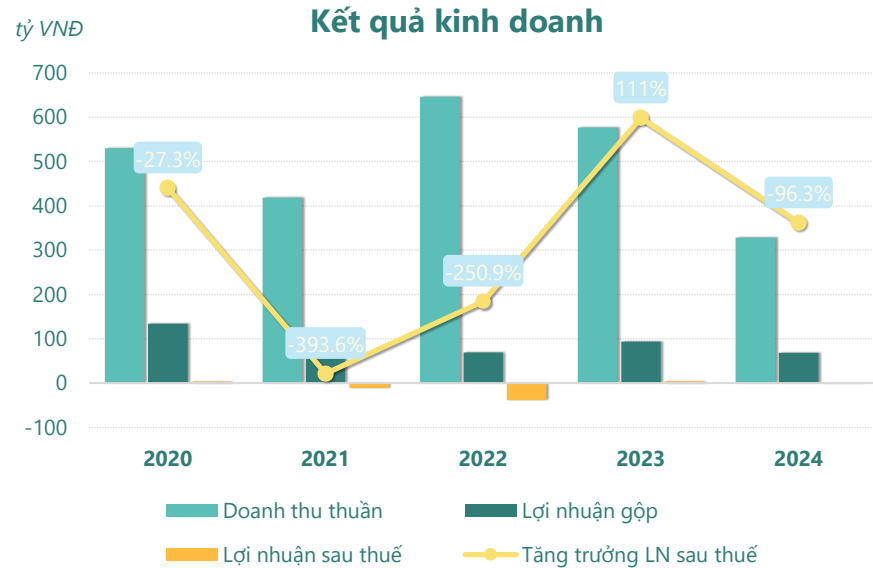
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,100 - 6,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	38
Số lượng CPLH (CP)	11,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,875
Sở hữu nước ngoài	2.4%
Beta	1.67
EPS	
P/E	



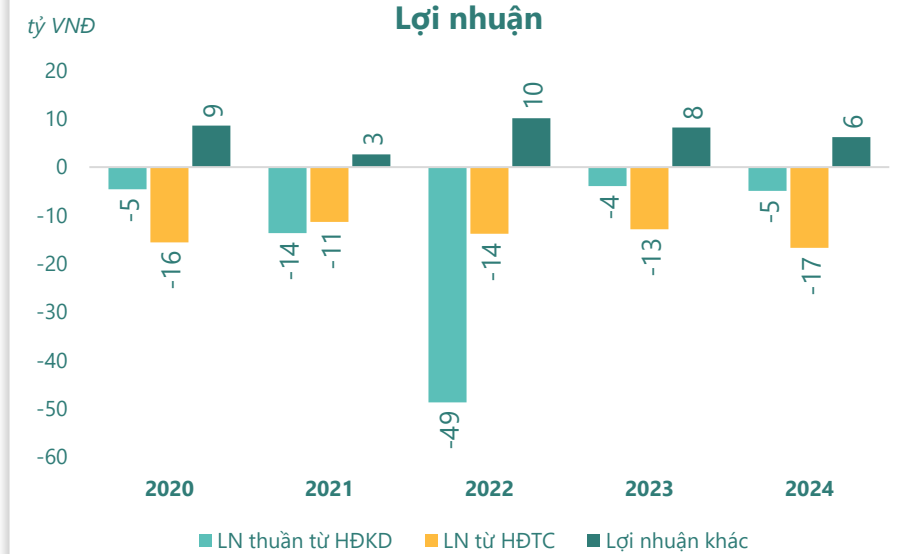
Năm **2024**, **BLF** ghi nhận doanh thu thuần **328.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.16** tỷ đồng, lần lượt **giảm 43.1%** và **giảm 96.3%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

KẾT QUẢ KINH DOANH

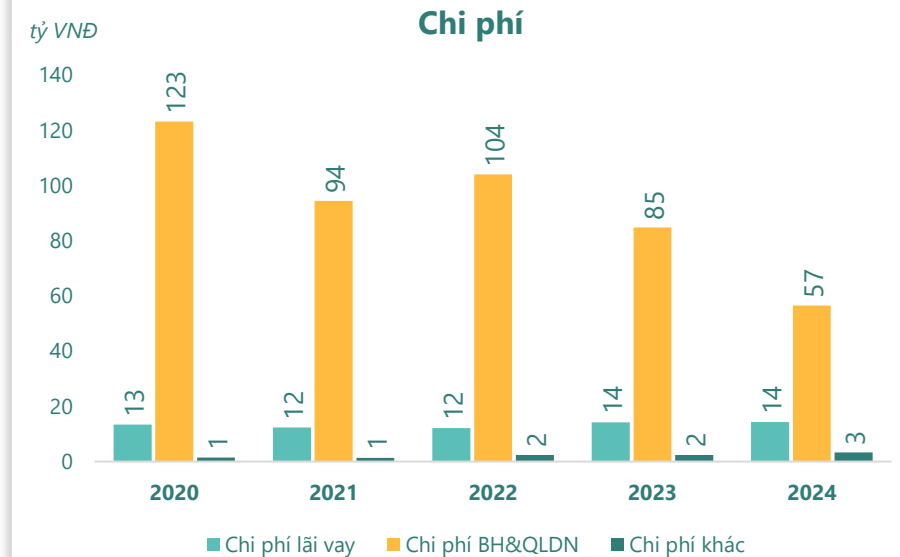
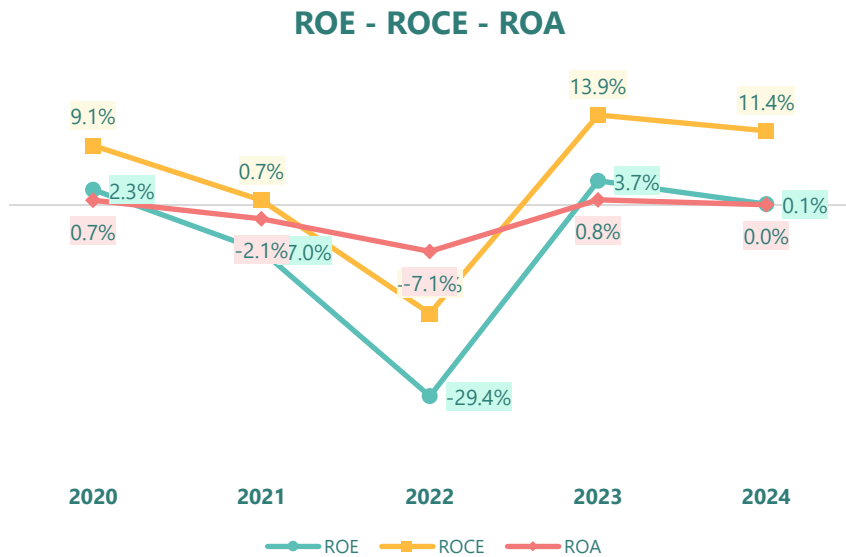


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của BLF năm **2024 giảm đi 1.00** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 4.95 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2022** là 48.65 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



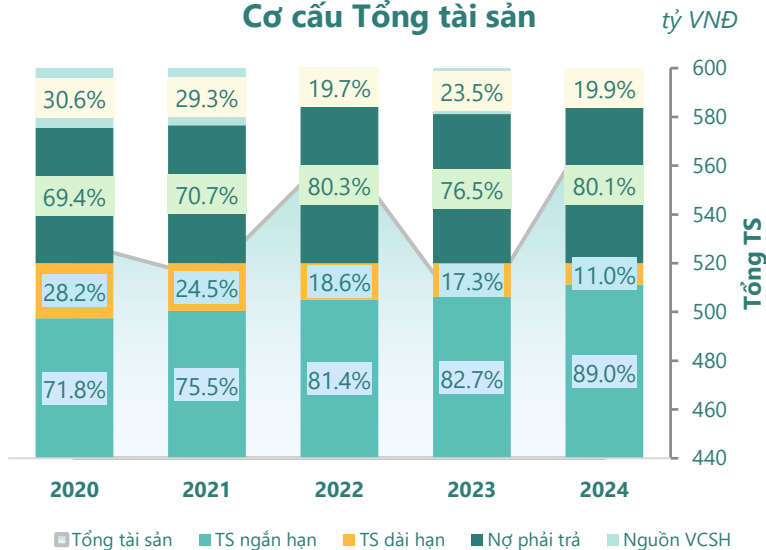
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **14.29** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **56.52** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 3.27** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của BLF năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.14%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

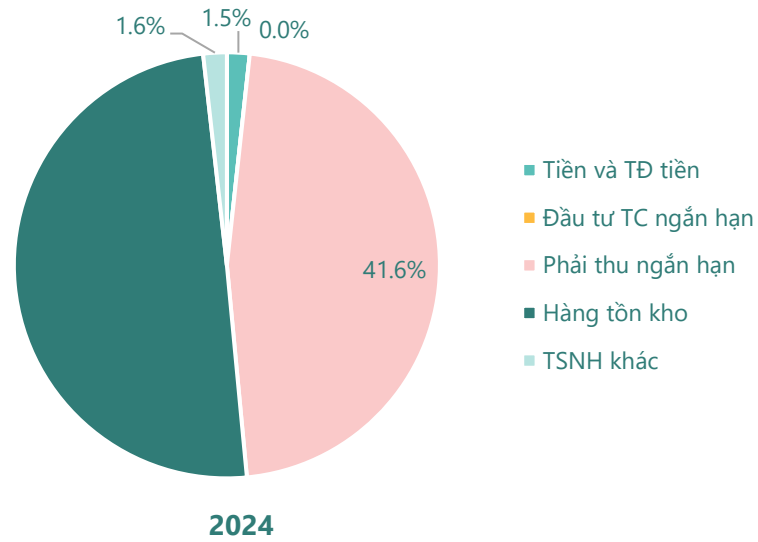
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BLF** năm 2024 tăng trưởng **18.1%** so với năm trước, đạt **584.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 80.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

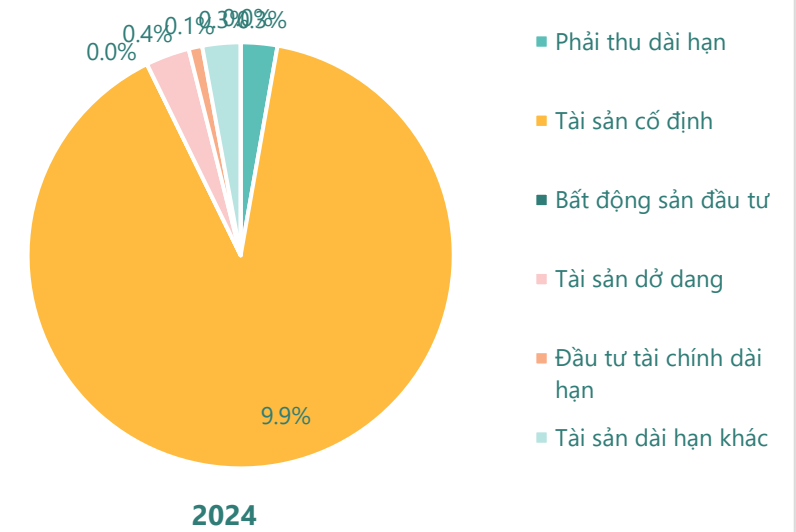
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BLF đạt **520.0** tỷ đồng, tăng trưởng **27.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **89.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 41.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

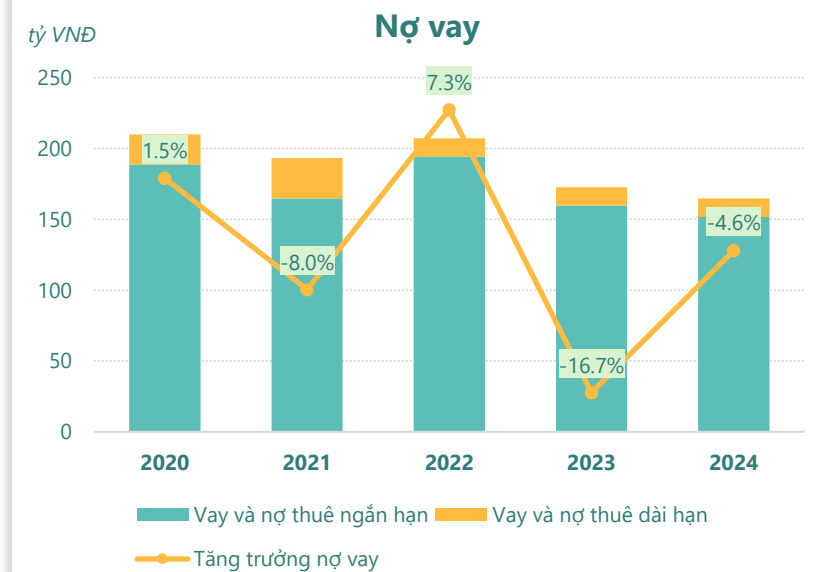
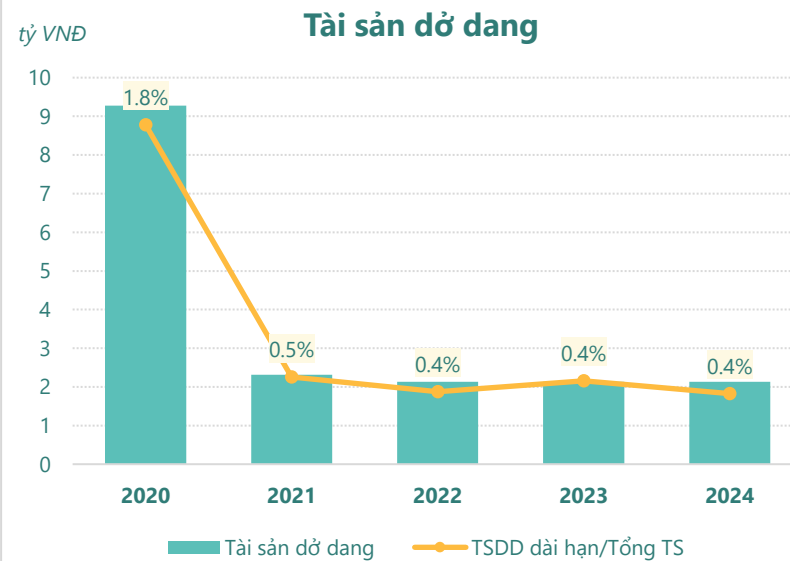
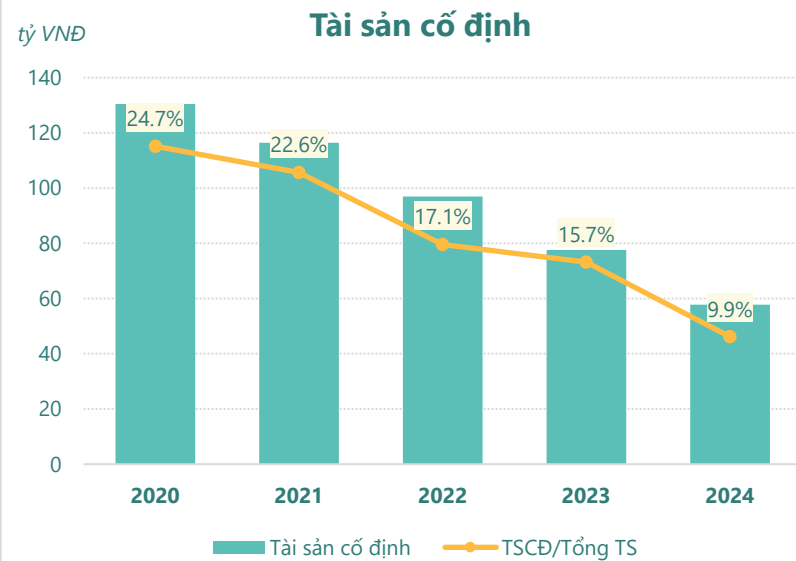
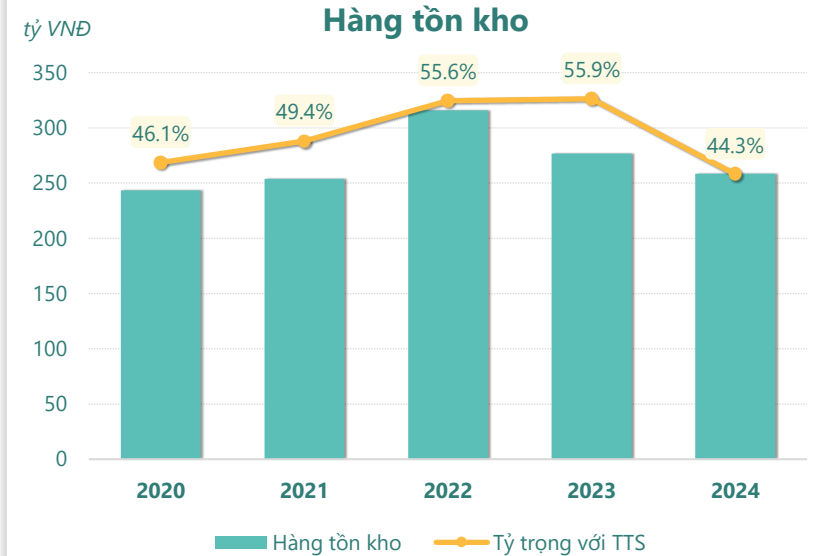
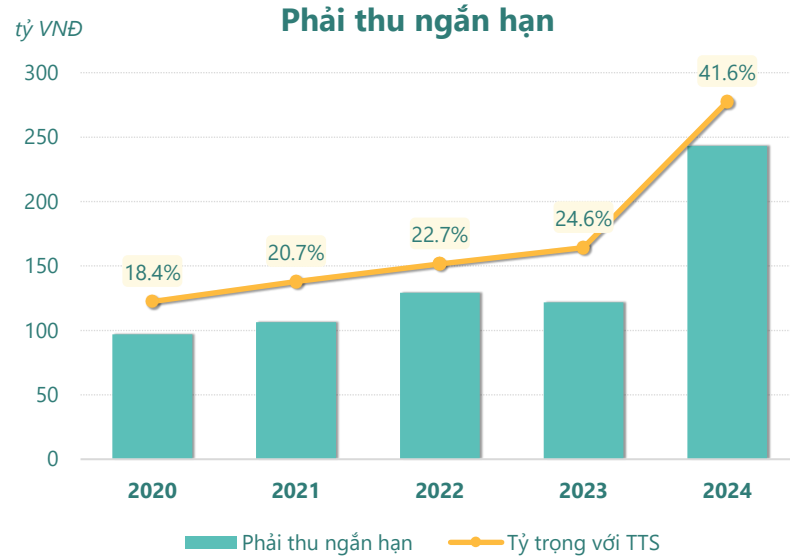
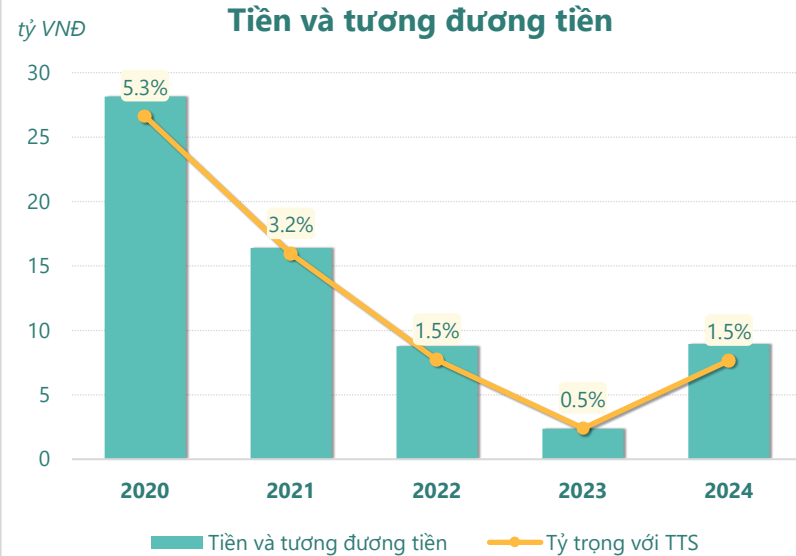
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



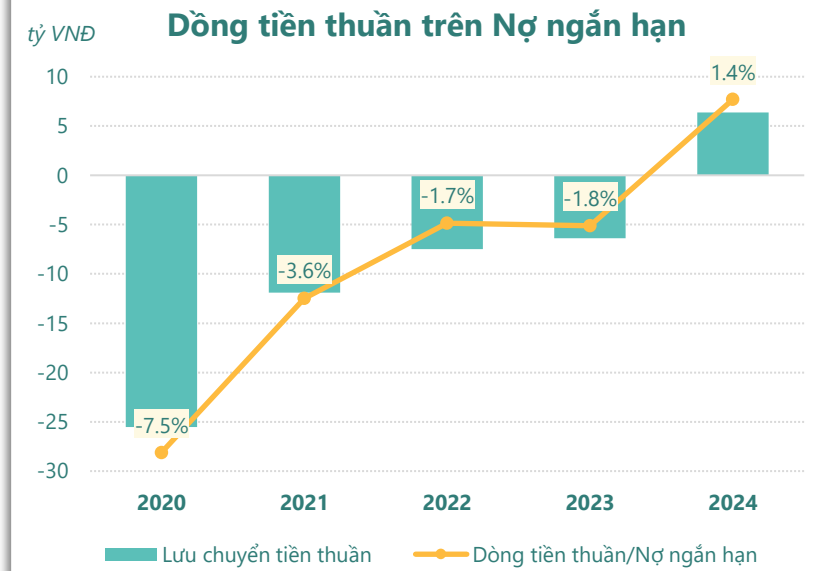
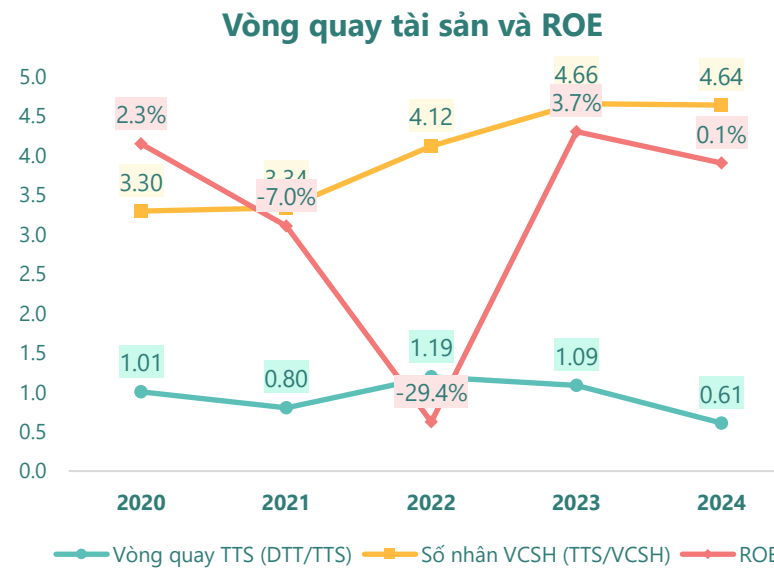
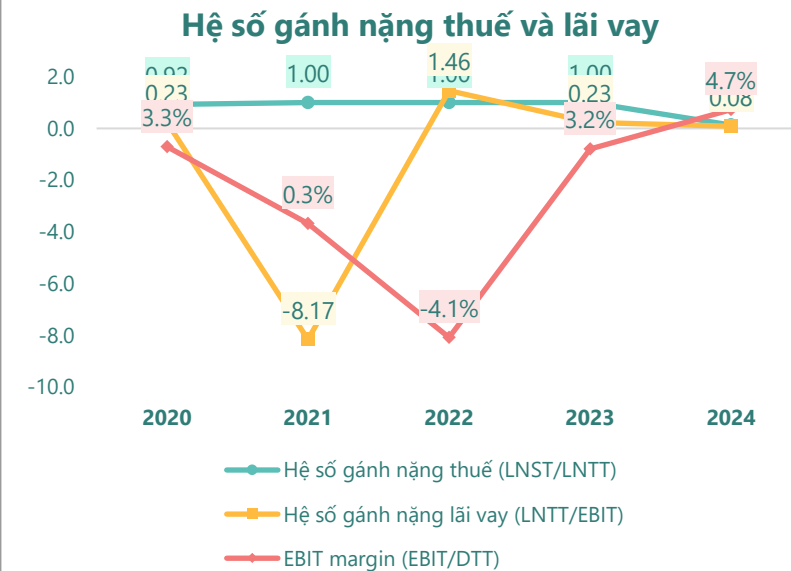
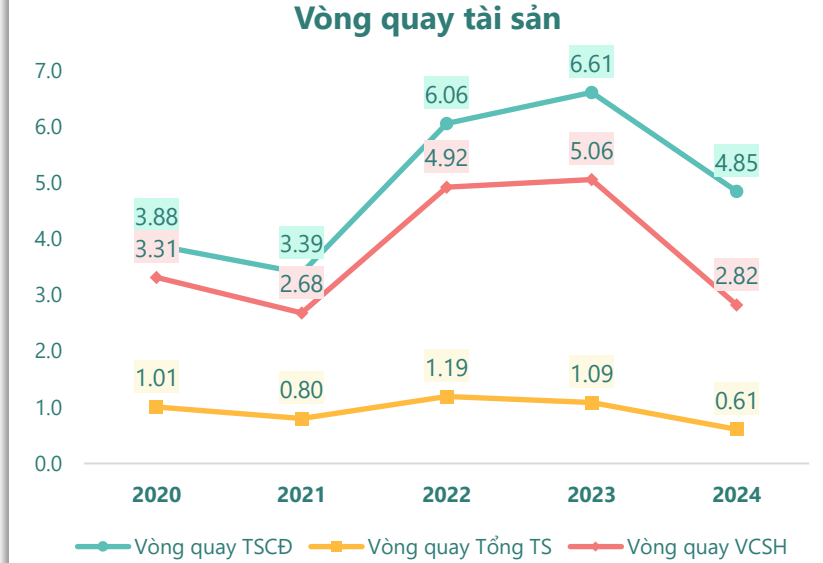
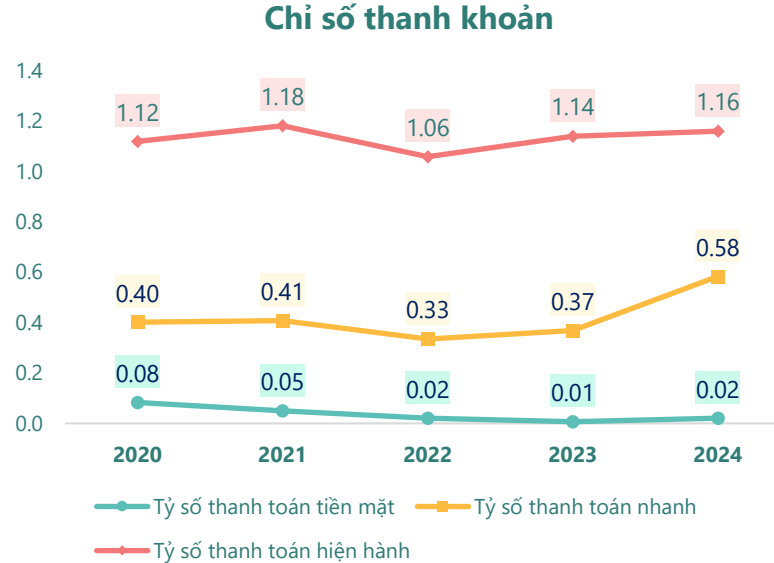
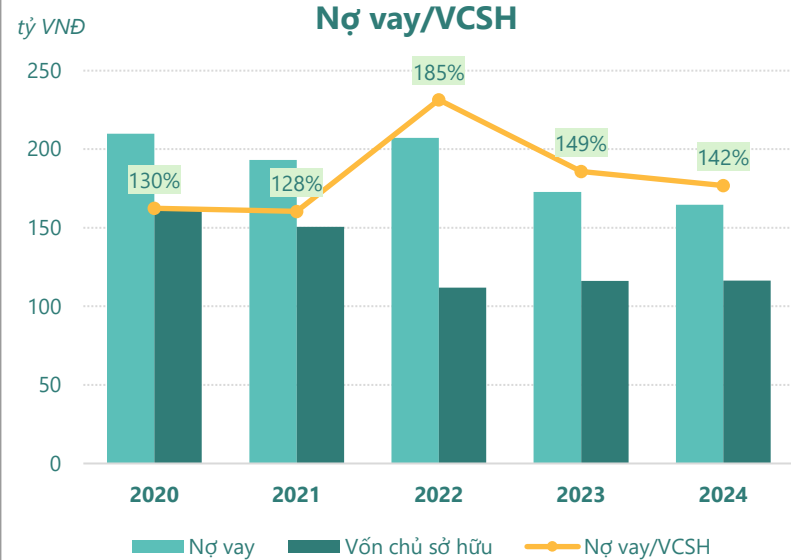
Tài sản dài hạn đạt **64.20** tỷ đồng giảm **24.9%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **11.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.89%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.37%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	419	646	577	328
Giá vốn hàng bán	327	577	483	260
Lợi nhuận gộp	92.1	69.1	93.8	68.3
Doanh thu HĐTC	4.25	5.58	6.05	4.30
Chi phí TC	15.6	19.4	18.9	21.0
Chi phí lãi vay	12.3	12.2	14.2	14.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	71.8	82.7	63.9	36.0
Chi phí QLDN	22.6	21.3	20.9	20.5
LN thuần từ HĐKD	-13.6	-48.7	-3.94	-4.95
Lợi nhuận khác	2.65	10.1	8.20	6.17
LN trước thuế	-11.0	-38.6	4.26	1.23
Lợi nhuận sau thuế	-11.0	-38.6	4.26	0.16
LNST của CĐ cty mẹ	-11.0	-38.6	4.26	0.16

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.20	-15.4	29.4	18.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.03	-3.71	-1.61	-1.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.1	11.7	-34.2	-10.1
Tiền đầu kỳ	28.1	16.4	8.77	2.37
Lưu chuyển tiền thuần	-11.9	-7.49	-6.39	6.38
Ảnh hưởng tỷ giá	0.13	-0.13	0.00	0.20
Tiền cuối kỳ	16.4	8.77	2.37	8.95

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	514	568	495	584
Tài sản ngắn hạn	388	462	409	520
Tiền và tương đương tiền	16.4	8.77	2.37	8.95
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	106	129	122	243
Hàng tồn kho	254	316	277	259
Tài sản ngắn hạn khác	11.5	8.29	8.22	9.29
Tài sản dài hạn	126	106	85.5	64.2
Phải thu dài hạn	1.78	1.78	1.78	1.78
Tài sản cố định	116	96.9	77.6	57.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2.32	2.13	2.13	2.13
Đầu tư tài chính dài hạn	0.63	0.67	0.61	0.66
Tài sản dài hạn khác	4.82	4.43	3.35	1.86
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	363	456	379	468
Nợ ngắn hạn	328	437	359	448
Vay và nợ thuê ngắn hạn	165	194	160	152
Phải trả người bán ngắn hạn	86.0	181	137	107
Nợ dài hạn	34.9	19.5	19.5	19.7
Vay và nợ thuê dài hạn	28.3	12.9	12.9	13.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	151	112	116	116
Vốn chủ sở hữu	151	112	116	116
Vốn điều lệ	115	115	115	115
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0